

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1948/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 30 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính Nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Thực hiện Kế hoạch số 3521/KH-UBND ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 29 thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính Nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên (có danh mục và nội dung cụ thể kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT_(NTVA)

CHỦ TỊCH



Lê Thành Đô

**DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ
TRONG HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1948/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TT	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện
A	Thủ tục hành chính nội bộ cấp tỉnh	
I	Lĩnh vực Lâm nghiệp	
1	Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
II	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
1	Thu hồi danh hiệu “Làng nghề”	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Thu hồi danh hiệu “Làng nghề truyền thống”	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Thu hồi danh hiệu “Nghề truyền thống”	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
III	Lĩnh vực Trồng trọt	
1	Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

4	Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
IV	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật	
1	Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
V	Lĩnh vực Thú y	
1	Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Công bố dịch bệnh động vật thủy sản	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	Công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư, nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
7	Phê duyệt kế hoạch phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
VI	Lĩnh vực Thủy sản	
1	Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
B	Thủ tục hành chính nội bộ cấp huyện	
I	Lĩnh vực Chương trình xây dựng nông thôn mới	
1	Công nhận, công bố “Thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới/ nông thôn mới kiểu mẫu”	UBND cấp huyện
2	Thu hồi Quyết định công nhận “Thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới/ nông thôn mới kiểu mẫu”	UBND cấp huyện
II	Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	
1	Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao	UBND cấp huyện

III	Lĩnh vực Trồng trọt	
1	Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn huyện	UBND cấp huyện
IV	Lĩnh vực Thú y	
1	Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện	UBND cấp huyện
2	Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện	UBND cấp huyện
3	Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương	UBND cấp huyện

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. Thủ tục hành chính nội bộ cấp tỉnh

I. Lĩnh vực Lâm nghiệp

1. Thủ tục Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức xây dựng dự án thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Bước 2: Lấy ý kiến tham gia của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

- Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về UBND tỉnh.

- Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng đặc dụng.

- Bước 5: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính);

- Dự án thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính);

- Bản đồ hiện trạng khu rừng phòng hộ (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng đặc dụng;

- Tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

- Kết quả thẩm định.

d) Thời hạn giải quyết: 80 ngày làm việc kể từ ngày gửi lấy ý kiến.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu rừng đặc dụng của Chủ tịch UBND tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có dự án thành lập khu rừng đặc dụng phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia, không thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 của Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, cụ thể:

(i) Vườn quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Có ít nhất 01 hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng của một vùng hoặc của quốc gia, quốc tế hoặc có ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu của Việt Nam hoặc có trên 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục; có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên, có giá trị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Có diện tích liền vùng tối thiểu 7.000 ha, trong đó ít nhất 70% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

(ii) Khu dự trữ thiên nhiên đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Có hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đối với quốc gia, quốc tế, đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên;

- Là sinh cảnh tự nhiên của ít nhất 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục hoặc du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Diện tích liền vùng tối thiểu 5.000 ha, trong đó ít nhất 90% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

(iii) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Phải bảo đảm các điều kiện sinh sống, thức ăn, sinh sản để bảo tồn bền vững các loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục;

- Có diện tích liền vùng đáp ứng yêu cầu bảo tồn bền vững của loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

(iv) Khu bảo vệ cảnh quan bao gồm:

- Rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đáp ứng các tiêu chí sau: có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng hoặc có đối tượng thuộc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về văn hóa; có giá trị về khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Rừng tín ngưỡng đáp ứng các tiêu chí sau: có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; khu rừng gắn với niềm tin, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng;

- Rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí sau: khu rừng có chức năng phòng hộ, bảo vệ cảnh quan, môi trường; được quy hoạch gắn liền với khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

(v) Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Có hệ sinh thái đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học của tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, thực nghiệm khoa học lâm nghiệp;

- Có quy mô diện tích phù hợp với mục tiêu, yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo lâm nghiệp lâu dài.

(vi) Vườn thực vật quốc gia:

Khu rừng lưu trữ, sưu tập các loài thực vật ở Việt Nam và thế giới để phục vụ nghiên cứu, tham quan, giáo dục, có số lượng loài thân gỗ từ 500 loài trở lên và diện tích tối thiểu 50 ha.

(vii) Rừng giống quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Là khu rừng giống chuyên hóa, rừng giống trồng của những loài cây thuộc danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính;

- Đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia về rừng giống, có diện tích tối thiểu 30 ha.

1) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

2. Thủ tục Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức xây dựng dự án thành lập rừng phòng hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

- Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về UBND tỉnh.

- Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng phòng hộ.

- Bước 5: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng phòng hộ.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình thành lập khu rừng phòng hộ (bản chính);

- Dự án thành lập khu rừng phòng hộ (bản chính);

- Bản đồ hiện trạng khu rừng phòng hộ (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng phòng hộ;

- Tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

- Kết quả thẩm định.

d) Thời hạn giải quyết: 80 ngày làm việc kể từ ngày gửi lấy ý kiến.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu rừng phòng hộ của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có dự án thành lập khu rừng phòng hộ phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia;

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, cụ thể:

(i) Rừng phòng hộ đầu nguồn là rừng thuộc lưu vực của sông, hồ, đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Về địa hình: có địa hình đồi, núi và độ dốc từ 15 độ trở lên;

- Về lượng mưa: có lượng mưa bình quân hằng năm từ 2.000 mm trở lên hoặc từ 1.000 mm trở lên nhưng tập trung trong 2 - 3 tháng;

- Về thành phần cơ giới và độ dày tầng đất: loại đất cát hoặc cát pha trung bình hay mỏng, có độ dày tầng đất dưới 70 cm; nếu là đất thịt nhẹ hoặc trung bình, độ dày tầng đất dưới 30 cm.

(ii) Rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư

Khu rừng trực tiếp cung cấp nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất của cộng đồng dân cư tại chỗ; gắn với phong tục, tập quán và truyền thống tốt đẹp của cộng đồng, được cộng đồng bảo vệ và sử dụng.

(iii) Rừng phòng hộ biên giới

Khu rừng phòng hộ nằm trong khu vực vành đai biên giới, gắn với các điểm trọng yếu về quốc phòng, an ninh, được thành lập theo đề nghị của cơ quan quản lý biên giới.

(iv) Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay giáp bờ biển: đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 300 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền; đối với vùng bờ biển không bị xói lở, chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 200 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền;

- Đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay phía sau đai rừng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP: chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 40 m trong trường hợp vùng cát có diện tích từ 100 ha trở lên hoặc vùng cát di động hoặc vùng cát có độ dốc từ 25 độ trở lên. Chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 30 m trong trường hợp vùng cát có diện tích dưới 100 ha hoặc vùng cát ổn định hoặc vùng cát có độ dốc dưới 25 độ.

(v) Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Đối với vùng bờ biển bồi tụ hoặc ổn định, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 300 m đến 1.000 m tùy theo từng vùng sinh thái;

- Đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển là 150 m;

- Đối với vùng cửa sông, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng lấn biển tối thiểu là 20 m tính từ chân đê và có ít nhất từ 3 hàng cây trở lên;

- Đối với vùng đầm phá ven biển, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển ở nơi có đê là 100 m, nơi không có đê là 250 m.

1) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

3. Thủ tục Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch UBND tỉnh hồ sơ đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên quy định tại điểm a khoản 3 Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Bước 2: Chủ tịch UBND tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

- Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trên địa bàn.

- Bước 4: Công bố quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên Quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên được công bố công khai trên các phương tiện thông tin trong phạm vi cả nước, Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên, nội dung bao gồm:

+ Xác định được sự cần thiết của việc đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;

+ Đánh giá thực trạng điều kiện kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên phạm vi địa bàn;

+ Đánh giá hiện trạng tài nguyên rừng về trữ lượng, chất lượng; đánh giá về hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học của rừng;

+ Xác định được các giải pháp quản lý, tổ chức thực hiện trong thời gian đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên; xác định quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan khi thực hiện đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;

+ Xác định và bố trí nguồn kinh phí thực hiện đóng, mở cửa rừng.

d) Thời hạn giải quyết:

Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng: 10 ngày làm việc, kể từ ngày được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua đề án.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chủ tịch UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

4. Thủ tục Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng

+ Hằng năm, UBND cấp huyện có trách nhiệm xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng; có văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng gửi UBND cấp xã. Thời gian có văn bản thông báo xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng tiến hành đồng thời với thời gian xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

+ Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, UBND cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của địa phương gửi UBND cấp huyện; nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng cấp xã được tổng hợp theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

+ UBND cấp huyện căn cứ nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của cấp xã, tổng hợp diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê, xác định các chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng đến từng đơn vị hành chính cấp xã; tổng hợp nhu cầu và dự kiến phân bổ chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng cấp huyện đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Bước 2: Quý III hằng năm, UBND cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng cấp huyện.

- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh phê duyệt. Trong trường hợp hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng chưa hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thông báo cho UBND cấp huyện hoàn thiện.

- Bước 5: UBND tỉnh có trách nhiệm phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng hằng năm của cấp huyện xong trước ngày 31 tháng 12.

- Bước 6: UBND cấp huyện có trách nhiệm công khai kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đã được phê duyệt tại trụ sở UBND cấp huyện và UBND cấp xã có rừng giao, cho thuê trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt.

- b) Cách thức thực hiện: Không quy định.
- c) Thành phần, số lượng hồ sơ:
- Thành phần hồ sơ:
 - + Tờ trình;
 - + Bảng tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của cấp xã theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;
 - + Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng;
 - + Báo cáo thuyết minh tổng hợp;
 - + Bản đồ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng.
 - Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.
- d) Thời hạn giải quyết:
- UBND cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của địa phương gửi UBND cấp huyện: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng.
 - Thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
- đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện.
- e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.
- g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng của UBND tỉnh.
- h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.
- i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:
- Bảng tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của cấp xã theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;
- k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.
- l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;
 - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

II. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn

1. Thủ tục Thu hồi danh hiệu “Làng nghề”

- a) Trình tự thực hiện:
- Bước 1: Hằng năm trước ngày 30/6 và ngày 30/9, UBND huyện, thị xã, thành phố (*sau đây gọi tắt là cấp huyện*) tổng hợp danh sách và có văn bản đề

ngộ thu hồi bằng công nhận “Làng nghề”, kèm theo hồ sơ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hồ sơ gồm (Tờ trình đề nghị thu hồi bằng công nhận “Làng nghề” và báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của Làng nghề và đề xuất thu hồi của cấp xã).

- Bước 2: Đoàn công tác kiểm tra liên ngành đi kiểm tra thực tế tại “Làng nghề” và đánh giá thực trạng có biên bản làm việc tại Làng nghề trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ của UBND cấp huyện. (Đoàn công tác kiểm tra liên ngành do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập).

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ biên bản làm việc tại Làng nghề và đối chiếu với các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ, xây dựng Tờ trình đề nghị thu hồi và dự thảo Quyết định thu hồi bằng công nhận “Làng nghề” trình UBND tỉnh trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày đoàn kiểm tra liên ngành đi kiểm tra.

- Bước 4: Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh ban hành Quyết định thu hồi bằng công nhận danh hiệu “Làng nghề”.

b) Cách thức thực hiện:

- Hồ sơ của UBND cấp huyện tiếp nhận trực tiếp tại bộ phận một cửa của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (địa chỉ: tổ dân phố 01, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên).

- Qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành của UBND tỉnh.

- Nộp qua Hệ thống bưu chính công ích.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ trình của UBND cấp xã đề nghị thu hồi bằng công nhận “Làng nghề” (bản chính, theo Mẫu số 01);

+ Văn bản đề nghị thu hồi của UBND cấp huyện (bản chính, theo Mẫu số 02);

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

d) Thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi bằng công nhận danh hiệu “Làng nghề”.

h) Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01, Mẫu số 02.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Làng nghề không đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 3, Điều 5, Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ, cụ thể:

- Không có tối thiểu 20% tổng số hộ trên địa bàn tham gia một trong các hoạt động hoặc các hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 4, Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018.

- Hoạt động sản xuất kinh doanh không ổn định tối thiểu 02 năm liên tục tính đến thời điểm đề nghị thu hồi.

- Không đáp ứng các điều kiện bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định của pháp luật hiện hành.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn.

2. Thủ tục Thu hồi danh hiệu “Làng nghề truyền thống”

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Hằng năm trước ngày 30/6 và ngày 30/9, UBND huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là cấp huyện) tổng hợp danh sách và có văn bản đề nghị thu hồi bằng công nhận “Làng nghề truyền thống”, kèm theo hồ sơ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hồ sơ gồm (Tờ trình đề nghị thu hồi bằng công nhận “Làng nghề truyền thống” và báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của Làng nghề và đề xuất thu hồi của cấp xã).

- Bước 2: Đoàn công tác kiểm tra liên ngành đi kiểm tra thực tế tại “Làng nghề truyền thống” và đánh giá thực trạng có biên bản làm việc tại Làng nghề truyền thống trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ của UBND cấp huyện. (Đoàn công tác kiểm tra liên ngành do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập).

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ biên bản làm việc tại Làng nghề truyền thống và đối chiếu với các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ, xây dựng Tờ trình đề nghị thu hồi và dự thảo Quyết định thu hồi bằng công nhận “Làng nghề truyền thống” trình UBND tỉnh trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày đoàn kiểm tra liên ngành đi kiểm tra.

- Bước 4: Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh ban hành Quyết định thu hồi bằng công nhận danh hiệu “Làng nghề truyền thống”.

b) Cách thức thực hiện:

- Hồ sơ của UBND huyện, thị xã, thành phố tiếp nhận trực tiếp tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (địa chỉ: tổ dân phố 01, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên).

- Qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành của UBND tỉnh.

- Nộp qua Hệ thống bưu chính công ích.
- c) Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - Thành phần hồ sơ:
 - + Tờ trình của UBND cấp xã đề nghị thu hồi bằng công nhận “Làng nghề truyền thống” (bản chính, theo Mẫu số 01);
 - + Văn bản đề nghị thu hồi của UBND cấp huyện (bản chính, theo Mẫu số 02);
 - Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.
- d) Thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
- đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND tỉnh.
- g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi bằng công nhận danh hiệu “Làng nghề truyền thống”.
- h) Phí, lệ phí (nếu có): không quy định.
- i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01, Mẫu số 02.
- k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Làng nghề không đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 4, Điều 5, Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ, cụ thể:

Làng nghề truyền thống không đạt tiêu chí làng nghề quy định tại khoản 3, Điều 5, Nghị định số 52/2018/NĐ-CP và không có nghề truyền thống nào theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ.
- l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn.

3. Thủ tục Thu hồi danh hiệu “Nghề truyền thống”

- a) Trình tự thực hiện:
 - Bước 1: Hằng năm trước ngày 30/6 và ngày 30/9, UBND huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là cấp huyện) tổng hợp danh sách và có văn bản đề nghị thu hồi bằng công nhận “Nghề truyền thống”, kèm theo hồ sơ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hồ sơ gồm (Tờ trình đề nghị thu hồi bằng công nhận “Nghề truyền thống” và báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của Làng nghề và đề xuất thu hồi của cấp xã).
 - Bước 2: Đoàn công tác kiểm tra liên ngành đi kiểm tra thực tế tại địa phương có “Nghề truyền thống” và đánh giá thực trạng có biên bản làm trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ của UBND cấp huyện. (Đoàn công tác kiểm tra liên ngành do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập).
 - Bước 3: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ biên bản làm

việc tại địa phương có “Nghề truyền thống” và đối chiếu với các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ, xây dựng Tờ trình đề nghị thu hồi và dự thảo Quyết định thu hồi bằng công nhận “Nghề truyền thống” trình UBND tỉnh trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày đoàn kiểm tra liên ngành đi kiểm tra.

- Bước 4: Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh ban hành Quyết định thu hồi bằng công nhận danh hiệu “Nghề truyền thống”.

b) Cách thức thực hiện:

- Hồ sơ của UBND cấp huyện tiếp nhận trực tiếp tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (địa chỉ: tổ dân phố 01, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên).

- Qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành của UBND tỉnh.

- Nộp qua Hệ thống bưu chính công ích.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

a) Tờ trình của UBND cấp xã đề nghị thu hồi bằng công nhận “Nghề truyền thống” (bản chính, theo Mẫu số 01);

b) Văn bản đề nghị thu hồi của UBND cấp huyện (bản chính, theo Mẫu số 02);

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi bằng công nhận danh hiệu “Nghề truyền thống”.

h) Phí, lệ phí (nếu có): không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01, Mẫu số 02

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Làng nghề không đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ, cụ thể:

- Nghề truyền thống không phát triển tính đến thời điểm hiện tại.

- Nghề hiện nay không còn tạo ra sản phẩm mang bản sắc văn hóa dân tộc.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn.

CÁC MẪU ĐƠN, TỜ KHAI

Mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO**Báo cáo tình hình hoạt động của xã, huyện/thị xã/TP**

.....

Căn cứ công văn của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc rà soát công nhận, thu hồi quyết định công nhận Làng nghề.....

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

UBND xã..... báo cáo tình hình hoạt động của Làng nghề..... xã, cụ thể như sau:

1. Tình hình hoạt động kinh doanh của “Làng nghề, nghề truyền thống, nghề truyền thống...”

- Năm Thành lập
- Quyết định công nhận Làng nghề...
- Tóm tắt tình hình hoạt động 02 năm gần nhất
- Số lượng hộ làm nghề hiện nay:.....
- Khó khăn:.....

2. Kiến nghị

Đề nghị UBND quận, huyện, thị xã..... trình cấp có thẩm quyền thu hồi Quyết định công nhận

TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /UBND-KT
V/v đề nghị thu hồi bằng
công nhận
“.....”

....., ngày tháng năm 2024

Kính gửi: - UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Báo cáo số..... ngày.... tháng ... năm 2024 của UBND cấp xã về báo cáo tình hình hoạt động của Làng nghề

Thực hiện công tác thu hồi công nhận “.....” Điện Biên, UBND huyện..... đề nghị như sau:

I. Tóm tắt tình hình hoạt động kinh doanh của Làng nghề, Làng nghề truyền thống, Nghề truyền thống đến thời gian hiện tại

1. Tên Làng nghề:; Quyết định công nhận.....
2. Tình hình hoạt động 02 năm gần nhất tính đến thời điểm đề nghị.
3. Số hộ làm nghề hiện nay:...../... hộ dân trong làng nghề, chiếm%.
4. Các điều kiện về bảo vệ môi trường làng nghề (nếu có).

II. Kiến nghị, đề xuất

Hiện nay tình hình hoạt động của.....; Căn cứ tiêu chí quy định tại khoản.....Điều 5, Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ “.....” không đạt theo tiêu chí quy định trong 02 năm gần đây (202..... - 202.....).

....., UBND huyện.....kính đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh ban hành Quyết định thu hồi bằng công nhận “.....” theo quy định./.

TM. UBND

.....

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu VT.

4. Thủ tục Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Các địa phương rà soát, khảo sát xác định nội dung, kinh phí (dự án, Báo cáo KTKT cần thiết) để thực hiện phát triển ngành nghề nông thôn trình UBND cấp huyện phê duyệt;

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển tổng hợp, dự thảo kế hoạch gửi xin ý kiến tham gia của các Sở ngành, địa phương, hoàn thiện kế hoạch gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm trình UBND tỉnh phê duyệt;

Bước 3: UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện phát triển ngành nghề nông thôn.

b) Cách thức thực hiện

- UBND cấp huyện đề xuất nội dung, kinh phí cần thực hiện bằng Dự án hoặc Báo cáo KTKT đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Các cơ quan quản lý nhà nước thuộc UBND tỉnh tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm;

- Căn cứ kế hoạch phân bổ kinh phí ngân sách UBND cấp huyện triển khai thực hiện dự án phát triển ngành nghề nông thôn đã phê duyệt.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ:

+ Báo cáo đề xuất nội dung, kinh phí cần thực hiện của cấp huyện;

+ Dự thảo kế hoạch; Văn bản xin ý kiến hoàn thiện kế hoạch; báo cáo tiếp thu, giải trình nội dung hoàn thiện dự thảo;

+ Tờ trình xin phê duyệt kế hoạch;

+ Dự thảo quyết định của UBND tỉnh.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ bản cứng; 01 bộ bản mềm (file PDF).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện: UBND cấp huyện, các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ hộ sản xuất .

e) Cơ quan giải quyết: UBND tỉnh

g) Kết quả thực hiện: Kế hoạch thực hiện phát triển ngành nghề nông thôn

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Đảm bảo đúng đối tượng hỗ trợ phát triển ngành nghề.

- Đảm bảo đầy đủ các thành phần hồ sơ theo đúng quy định và trình tự, thời gian trình theo thẩm quyền các cấp.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 12 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

- Kế hoạch số 1910/KH-UBND ngày 24/4/2024 của UBND tỉnh Điện Biên thực hiện Chiến lược phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Điện Biên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

III. Lĩnh vực Trồng trọt

1. Thủ tục Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: UBND cấp huyện đề nghị UBND tỉnh ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa.

- Bước 2: Trên cơ sở căn cứ vào kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa phạm vi toàn quốc; đề nghị của UBND cấp huyện; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, UBND tỉnh ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh theo Mẫu số 02.CĐ Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Trước 30/11 năm trước của năm kế hoạch.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa phạm vi toàn tỉnh theo Mẫu số 02.CĐ Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Mẫu số 02.CĐ

ỦY BAN NHÂN DÂN (Cấp
tỉnh/huyện)
-----CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

**KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA
(TỈNH/HUYỆN) GIAI ĐOẠN**

Căn cứ quy định tại Nghị định số/2019/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ. Căn cứ Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của

UBNDthông báo kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa giai đoạn như sau:

TT	Huyện (hoặc xã)	Tổng số				Trong đó chia theo các năm											
						Năm				Năm				Năm			
		Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa
	Tổng số																
	Trồng cây hàng năm																
																
	Trồng cây lâu năm																
																
	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản																
																
	Trong đó																
1	Huyện/xã																
a	Trồng cây hàng năm																
																
b	Trồng cây lâu năm																
																
c	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản																

Ghi chú: Tổng số = Cây hằng năm + Cây lâu năm x 2 (lần); (2 lần để quy ra diện tích trồng lúa)

Cây HN: Cây hằng năm, Trồng lúa kết hợp NTTTS: tính theo diện tích gieo trồng; cây LN: Cây lâu năm*: tính theo diện tích canh tác.

Nơi nhận:

-
-

CHỦ TỊCH UBND.....
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

2. Thủ tục ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: UBND tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì xây dựng Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

- Bước 3: Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Trồng trọt) để tổng hợp.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn .

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư liên tịch số 22/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu.

3. Thủ tục lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung

a) Trình tự thực hiện: UBND tỉnh lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung phù hợp với quy hoạch.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: Không quy định

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

4. Thủ tục xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa

a) Trình tự thực hiện: UBND tỉnh xác định, công bố vùng và hướng dẫn áp dụng quy trình sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

IV. Lĩnh vực Bảo vệ thực vật

1. Thủ tục Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Báo cáo tình hình sinh vật gây hại

Căn cứ điều kiện công bố dịch hại thực vật quy định tại Điều 4 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP, Chi cục Bảo vệ thực vật/Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh về tình hình dịch hại, các số liệu thực tế chứng minh đủ điều kiện công bố dịch và sự cần thiết phải công bố dịch, đề xuất phạm vi công bố dịch và các giải pháp chống dịch.

- Bước 2: Quyết định công bố dịch hại thực vật

Chủ tịch UBND tỉnh căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố dịch đối với trường hợp sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật và báo cáo ngay Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền công bố dịch thành lập Hội đồng tư vấn để lấy ý kiến. Hội đồng do người có thẩm quyền công bố dịch hoặc cấp phó của người đó làm Chủ tịch, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Phó Chủ tịch, thành viên là đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan và các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo vệ thực vật. Hội đồng tư vấn có trách nhiệm xem xét báo cáo của Chi cục Bảo vệ thực vật/ Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, đề xuất với người có thẩm quyền về việc công bố dịch, phạm vi công bố dịch, các giải pháp chống dịch.

- Bước 3: Công bố Quyết định

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi công bố dịch, Quyết định công bố dịch phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương; chính quyền địa phương nơi công bố dịch phải thông báo cho chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn biết và thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần:

+ Tờ trình đề nghị công bố dịch của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

+ Báo cáo tình hình sinh vật gây hại của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

+ Dự thảo Quyết định công bố dịch của Chủ tịch UBND tỉnh (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch hại theo mẫu Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình đề nghị công bố dịch của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển

nông thôn (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Báo cáo tình hình sinh vật gây hại của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố dịch của Chủ tịch UBND tỉnh (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Công bố dịch hại thực vật trong trường hợp: Khi sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật.

* Đối với sinh vật gây hại thực vật không thuộc đối tượng kiểm dịch thực vật, không phải là sinh vật gây hại lạ thì phải đảm bảo hai điều kiện sau:

- Sinh vật gây hại thực vật gia tăng đột biến cả về số lượng, diện tích, mức độ gây hại so với trung bình của 02 (hai) năm trước liền kề của thời điểm công bố dịch và dự báo của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp tỉnh trở lên; có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, môi trường, đời sống nhân dân, vượt quá khả năng kiểm soát của chủ thực vật;

- Các biện pháp quản lý sinh vật gây hại đã được chủ thực vật áp dụng theo hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật nhưng chưa đạt hiệu quả, phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh trong một thời gian nhất định để nhanh chóng khống chế, dập tắt dịch.

* Đối với sinh vật gây hại thực vật là đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ

Khi phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ xuất hiện hoặc xâm nhập vào lãnh thổ Việt Nam, có nguy cơ thiết lập quần thể, lây lan ra diện rộng mà phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh để nhanh chóng bao vây và xử lý triệt để đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013 của Quốc hội về Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

Phụ lục 2
Tờ trình đề nghị công bố dịch trên địa bàn tỉnh Điện Biên

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

Điện Biên, ngày tháng năm 2024

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị công bố dịch (tên dịch hại).....trên (tên cây
trồng)..... trên địa bàn.....**

Kính gửi: Chủ tịch UBND tỉnh

Nội dung tờ trình gồm 3 phần như sau:

Phần 1: Nêu lý do đưa ra nội dung trình duyệt.

Phần 2: Nội dung và căn cứ các vấn đề cần đề xuất (trong đó có các phương án chống dịch khả thi).

Phần 3: Kiến nghị cấp trên (hỗ trợ, bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện việc chống dịch hiệu quả).

(Đính kèm Báo cáo tình hình dịch hại thực vật đề nghị công bố dịch tại địa phương của Chi cục Bảo vệ thực vật/Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch UBND tỉnh/thành phố phê duyệt và ra quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;

...

- Lưu:

GIAM ĐOC
(Ký tên, đóng dấu)

Số:

Điện Biên, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình (tên sinh vật gây hại) (tên cây trồng) **trên địa bàn**.....
(Kèm theo Tờ trình số ngày của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Kính gửi: UBND tỉnh....

I. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI

1. Thời tiết (tỉnh/vùng): Tình hình thời tiết hiện tại có liên quan đến sinh trưởng, phát triển của cây trồng và dịch hại.

2. Các giai đoạn sinh trưởng, phát triển

Báo cáo tổng diện tích gieo trồng, giống, giai đoạn sinh trưởng của cây trồng trong thời điểm hiện tại.

3. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại: Thống kê diện tích nhiễm, mật độ, tỷ lệ của dịch hại, so sánh với cùng kỳ 2 năm trước liền kề (*bảng thống kê kèm theo*).

II. BIỆN PHÁP KỸ THUẬT ĐÃ THỰC HIỆN

1. Các biện pháp kỹ thuật, tổ chức chỉ đạo đã thực hiện

(Các biện pháp kỹ thuật đã áp dụng để xử lý, thời gian áp dụng các biện pháp xử lý, các văn bản chỉ đạo phòng trừ đã thực hiện)

2. Kết quả phòng trừ.

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH DỊCH HẠI TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đến phát sinh, hình thành dịch

Gồm: Giai đoạn sinh trưởng phát triển của cây trồng; Các yếu tố canh tác, mật độ gieo trồng; Yếu tố thời tiết; Tuổi sâu, tỷ lệ/cấp bệnh; Diện tích, mức độ môi giới truyền bệnh (nếu là dịch hại có môi giới truyền bệnh); Nguồn dịch hại trên ký chủ phụ có khả năng lan truyền.

2. Dự kiến :

- Diện tích nhiễm, mức gây hại của dịch hại trong thời gian tới;
- Khoảng thời gian (cao điểm) bùng phát dịch hại;
- Địa điểm bùng phát dịch hại;
- Khả năng gây thiệt hại năng suất (%).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Bảo vệ thực vật;
- Trung tâm BVTV vùng;
-
- Lưu: VT, BVTV.

GIÁM ĐỐC

(ký tên, đóng dấu)

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH NHIỄM

(tên dịch hại).....hại (tên cây trồng).....

Đến ngày tháng năm

(Kèm theo Tờ trình số:ngày tháng năm của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Tỉnh/Huyện/Xã	Giai đoạn sinh trưởng của cây trồng	Diện tích nhiễm (ha)									Diện tích nhiễm dự kiến (ha)	Ghi chú
			Tổng số			Nặng			Mất trắng				
			Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liền kề (ha) *	So với TB 02 năm trước liền kề (%)	Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liền kề (ha)	So với TB 02 năm trước liền kề (%)	Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liền kề (ha)	So với TB 02 năm trước liền kề (%)		

(*) Tổng diện tích nhiễm của 02 năm liền kề chia trung bình

Phụ lục 4

Quyết định công bố dịch của Chủ tịch UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:.....

Điện Biên, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố dịch (tên dịch hại) hại (tên cây trồng)
trên địa bàn (xã/huyện/tỉnh)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Các căn cứ Pháp lý;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số: ...
ngày ... tháng... năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố dịch (tên dịch hại)..... hại (tên cây trồng)
trên phạm vi (xã/huyện/tỉnh)..... từ ngày

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị tại địa phương (nêu tên cụ thể).

Một số nội dung tham khảo:

- *Khẩn trương thực hiện nghiêm túc các quy định hiện hành khi có công bố dịch. Báo cáo thường xuyên về diễn biến tình hình dịch bệnh, kết quả chỉ đạo chống dịch;*

- *Tham mưu xây dựng dự toán kinh phí chống dịch; bố trí kinh phí đầy đủ để tổ chức chống dịch bệnh; khôi phục sản xuất;*

- *Tổ chức tuyên truyền cho nông dân về tác hại ... và biện pháp chống dịch.*

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các cơ quan đơn vị tại địa phương (nêu tên cụ thể) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Bảo vệ thực vật;

....

- Lưu:..

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

2. Thủ tục Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch

Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì Chi cục Bảo vệ thực vật/ Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch với Chủ tịch UBND tỉnh.

- Bước 2: Quyết định công bố hết dịch hại thực vật

Chủ tịch UBND tỉnh căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố hết dịch đối với trường hợp sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật.

- Bước 3: Công bố Quyết định

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi người có thẩm quyền ký Quyết định công bố hết dịch, Quyết định phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ trình đề nghị công bố hết dịch hại thực vật của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

+ Dự thảo Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã / huyện/ tỉnh (Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định;

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố hết dịch hại theo mẫu Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình đề nghị công bố hết dịch hại thực vật của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã / huyện/ tỉnh (Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì người có thẩm quyền công bố dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật quyết định công bố hết dịch.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013 của Quốc hội về Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật

- Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

Phụ lục 6

Tờ trình đề nghị công bố hết dịch trên địa bàn xã/huyện/tỉnh
UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

Điện Biên, ngày tháng năm 2024

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị công bố hết dịch (tên dịch hại).....hại (tên cây
trồng).....**
trên địa bàn

Kính gửi: Chủ tịch UBND tỉnh

Nội dung Tờ trình gồm 3 phần chính:

Phần 1: Nêu lý do đưa ra nội dung trình duyệt. *Phần 2:* Nội dung và căn cứ các vấn đề cần đề xuất. *Phần 3:* Kiến nghị cấp trên.

(Đính kèm báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch của Chi cục Bảo vệ thực vật/ Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch phê duyệt và ra quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;

...

- Lưu:

GIÁM ĐỐC*(Ký tên, đóng dấu)*

Phụ lục 7

Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã/huyện/tỉnh
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐIỆN BIÊN Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

Điện Biên, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố hết dịch (tên dịch hại) **hại** (tên cây trồng)
trên địa bàn (xã/huyện/tỉnh)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Các căn cứ Pháp lý;

Căn cứ khả năng và tình hình thực tế của (tên dịch hại).....hại
 (tên cây trồng) hiện nay trên địa bàn toàn (xã, huyện, tỉnh)

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số: ngày ...tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hết dịch (tên dịch hại)...trên phạm vi ... từ (thời gian)

Điều 2. Giao các sở, ban, ngành (nêu tên cụ thể) chịu trách nhiệm:

Một số nội dung tham khảo:

- Thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng về Quyết định công bố hết dịch;

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi chặt chẽ diễn biến của dịch hại trên đồng ruộng, thực hiện các biện pháp phòng, trừ, ngăn ngừa sự bùng phát trở lại của dịch hại;

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện việc dự báo dịch hại, duy trì chế độ báo cáo; báo cáo ngay khi dịch có nguy cơ bùng phát trở lại.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các cơ quan, đơn vị tại địa phương (nêu tên cụ thể) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Bảo vệ thực vật;

....

- Lưu.

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

V. Lĩnh vực Thú y

1. Thủ tục Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh công bố dịch bệnh động vật.

- Bước 2: Chủ tịch UBND tỉnh công bố dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Thú y.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thành phần hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và PTNT

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh .

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

- Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

- Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

2. Thủ tục Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và PTNT căn cứ báo kết quả phòng chống dịch bệnh của UBND cấp huyện và văn bản trả lời của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp trên, đề nghị UBND tỉnh công bố hết dịch bệnh động vật

- Bước 2: Chủ tịch UBND tỉnh công bố hết dịch khi có đầy đủ điều kiện quy định tại khoản 1 điều 31 Luật Thú y

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị công bố hết dịch của Sở Nông nghiệp và PTNT

+ Văn bản chấp thuận công bố hết dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp trên kèm theo Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp trên.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và PTNT

e) Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn của Chủ tịch UBND tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Việc công bố hết dịch bệnh động vật bao gồm các điều kiện sau đây:

- Trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố;

- Đã phòng bệnh bằng vắc-xin cho động vật miễn cảm với bệnh dịch được công bố đạt tỷ lệ trên 90% số động vật trong diện tiêm trong vùng có dịch và trên 80% số động vật trong diện tiêm trong vùng bị dịch uy hiếp hoặc đã áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật miễn cảm với bệnh trong

vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y;

- Thực hiện tổng vệ sinh, khử trùng tiêu độc trong khoảng thời gian quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT đối với vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn tại mục 5 của Phụ lục 08 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT, bảo đảm đạt yêu cầu vệ sinh thú y;

- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Sở Nông nghiệp và PTNT và văn bản chấp thuận công bố hết dịch gửi kèm theo biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp trên.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

- Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

- Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

- Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

3. Thủ tục Công bố dịch bệnh động vật thủy sản

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh công bố dịch bệnh động vật.

- Bước 2: Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công bố dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thú y.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị công bố dịch của Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và PTNT.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định Chủ tịch UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật;

- Có văn bản đề nghị công bố dịch của Sở Nông nghiệp và PTNT.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

4. Thủ tục Công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trường hợp vùng biên giới nước láng giềng có dịch bệnh động vật, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện công bố vùng dịch uy hiếp trong phạm vi 5 km tính từ biên giới.

- Bước 2: Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo ngay cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Không quy định.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và PTNT

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chủ tịch UBND tỉnh

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật;

- Có văn bản đề nghị công bố dịch của Sở Nông nghiệp và PTNT.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015.

5. Thủ tục Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sau ít nhất 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày xử lý xong ổ dịch cuối cùng mà không phát sinh ổ dịch mới và đã thực hiện các biện pháp quy định tại điểm b, c Khoản 1 Điều 36 của Luật Thú y, Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản có báo cáo bằng văn bản và đề nghị Cục Thú y thẩm định điều kiện công bố hết dịch.

- Bước 2: Cục Thú y trực tiếp hoặc ủy quyền cho Chi cục Thú y vùng I tổ chức thẩm định Điều kiện công bố hết dịch trong thời gian không quá 48 giờ đối với các xã thuộc vùng đồng bằng hoặc 72 giờ đối với các xã thuộc vùng sâu, vùng xa kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.

- Bước 3: Ngay sau khi hoàn thành việc thẩm định Điều kiện công bố hết dịch, Cục Thú y hoặc Chi cục Thú y vùng I được ủy quyền có văn bản trả lời Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản đề tổng hợp báo cáo và tham mưu cho Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công bố hết dịch theo quy định tại Khoản 1 Điều 36 của Luật thú y; trường hợp Điều kiện công bố hết dịch chưa bảo đảm, Cục Thú y hoặc Chi cục Thú y vùng I hướng dẫn Chi cục Thú y thực hiện các biện pháp cần thiết đáp ứng Điều kiện công bố hết dịch.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị công bố hết dịch của Sở Nông nghiệp và PTNT

+ Văn bản đề nghị thẩm định điều kiện công bố hết dịch của Chi cục

Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản gửi Cục Thú y

+ Văn bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của Cục Thú y/ Chi cục Thú y Vùng I.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Thẩm định điều kiện công bố hết dịch trong vòng 48 giờ đối với các xã thuộc vùng đồng bằng hoặc 72 giờ đối với các xã thuộc vùng sâu, vùng xa kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và PTNT .

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định Chủ tịch UBND tỉnh.

- Cơ quan phối hợp, thẩm định: Cục Thú y/Chi cục Thú y Vùng I

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện để công bố hết dịch bệnh động vật bao gồm:

- Không phát sinh ổ dịch bệnh động vật mới kể từ khi ổ dịch động vật cuối cùng được xử lý theo quy định đối với từng bệnh

- Đã áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho động vật mắc cảm với dịch bệnh động vật trong vùng có dịch

- Đã thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng, tiêu độc đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y đối với vùng dịch

- Có văn bản đề nghị đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản, và được Cục Thú y thẩm định, công nhận

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

6. Thủ tục Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ tịch UBND cấp huyện đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.